

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**--\*--**

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

**NHÓM ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG  
NHẬN THỨC TRONG TIẾNG VIỆT  
(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH)**

**TÓM TẮT  
LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**HUẾ - 2016**

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

--\*--

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

**NHÓM ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG  
NHẬN THỨC TRONG TIẾNG VIỆT  
(LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH)**

Chuyên ngành : Ngôn ngữ học

Mã số : 62 22 02 40

**TÓM TẮT  
LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học:**

1. GS.TSKH. Lý Toàn Thắng
2. TS. Nguyễn Thị Bạch Ngân

**HUẾ - 2016**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH. Lý Toàn Thắng

TS. Nguyễn Thị Bạch Nhạn

Phản biện 1: .....

.....

Phản biện 2: .....

.....

Phản biện 3: .....

.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Huế  
họp tại: .....

.....

Vào hồi ... giờ ... ngày ..... tháng ..... năm .....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Trường Đại học Khoa học.

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Hoạt động nhận thức là hoạt động bản chất và đặc thù của con người. Nhưng hoạt động này có tính tinh thần, nhờ ngôn ngữ mà được di chuyển ra bên ngoài. Chính ở đây, con người đã con người đã ngôn ngữ hóa hoạt động nhận thức một cách phong phú và tinh tế. Điều này sẽ được sáng tỏ khi chúng ta đi vào tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt.

Ngữ nghĩa học gần đây đã có được năng lực giải thích lớn cho các đơn vị từ vựng, vậy nên, việc lựa chọn ngữ nghĩa học từ vựng cùng việc vận dụng những thành tựu của ngữ nghĩa học tri nhận để nghiên cứu nhóm từ này là một công việc hợp lí.

Thêm vào đó, hướng nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ đã đem lại nhiều thành tựu về lí thuyết cũng như ứng dụng, do đó, việc liên hệ với tiếng Anh ở nhóm từ này là điều có ý nghĩa.

Ngoài ra, khó có hiểu biết đầy đủ về các trường nghĩa cơ bản trong tiếng Việt nếu như bỏ qua trường nghĩa chỉ hoạt động nhận thức. Sự thiếu vắng những công trình nghiên cứu về nhóm từ này trong tiếng Việt cho thấy đề tài của chúng tôi là thực sự cần thiết.

### 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt và một số động từ tiếng Anh tương ứng.

#### 2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Động từ biểu thị hoạt động nhận thức lí tính hoặc ít nhiều liên quan đến lí tính, có tư cách của một nguyên tố ngữ nghĩa hoặc xuất hiện với tần số lớn, trong đó tập trung vào các động từ: *biết, nghĩ, hiểu, tin, cho rằng/là, ngờ, tưởng, sợ, nhớ, quên, v.v;*

- Không nghiên cứu động từ biểu thị hoạt động nhận thức cảm tính như: *nghe, sờ, ném, ngủi, thấy, nhìn, xem* v.v. (trừ khi nó đã chuyển nghĩa để biểu thị nhận thức lí tính như trường hợp của *thấy*);

- Những trường hợp có nghĩa phái sinh mà tư cách từ hay cụm từ vẫn còn chưa thống nhất trong giới nghiên cứu nhưng xuất hiện nhiều, được giải nghĩa trong từ điển như: *cho là/rằng, nhận ra, nhận thấy* v.v. vẫn nằm trong phạm vi khảo sát và nghiên cứu của chúng tôi.

### 3. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Đặc điểm ngữ pháp của nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt theo hướng tiếp cận của ngữ pháp cấu trúc và ngữ pháp chức năng

- Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt theo hướng của ngữ nghĩa học truyền thống, bước đầu vận dụng một số nội dung nghiên cứu của ngữ nghĩa học tri nhận

- Đặc điểm và chức năng ngữ dụng của một số biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt

- Việc liên hệ tiếng Anh được xác định không phải là nhiệm vụ xuyên suốt mà chỉ liên hệ ở những điểm cơ bản nhằm làm nổi bật những đặc điểm ngôn ngữ của nhóm từ này trong tiếng Việt.

### 4. Ngữ liệu nghiên cứu

- Việc thống kê động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt dựa vào *Từ điển tiếng Việt* (2011, Hoàng Phê chủ biên), trong tiếng Anh dựa vào từ điển dành cho người học: *Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English* (2005, Hornby) và từ điển trực tuyến dành cho người bản ngữ, đó là: từ điển Merriam Webster của Mỹ và từ điển Oxford của Anh .

- Ngữ liệu được lấy từ các nguồn sau: từ điển, tác phẩm văn học, ấn phẩm báo chí, lấy từ khẩu ngữ, từ các phương tiện thông tin đại chúng hoặc ví dụ dẫn lại của các nhà nghiên cứu đi trước.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

- i) Phương pháp miêu tả: là phương pháp chủ đạo.
- ii) Phương pháp so sánh - đối chiếu: là phương pháp bổ trợ.

## **6. Đóng góp của luận án**

### **6.1. Về lí thuyết**

i) Bổ sung một trường nghĩa quan trọng vào bức tranh nghiên cứu ngữ nghĩa của tiếng Việt;

ii) Góp phần làm nổi bật những đặc điểm của tiếng Việt, đồng thời chỉ ra được những tương đồng và khác biệt trong quá trình người Việt và người Anh ngôn ngữ hóa hoạt động nhận thức của họ;

iii) Tiếp cận và giới thiệu một số thuật ngữ và khái niệm mới về ngữ dụng như: ngữ dụng hóa, tác tử ngữ dụng, v.v.

**6.2. Về thực tiễn:** Kết quả đối chiếu trực tiếp phục vụ cho những nhu cầu thiết thực của xã hội như: học tiếng, dịch thuật, biên soạn từ điển, phục vụ công tác giảng dạy ngôn ngữ trong nhà trường.

**7. Bố cục của luận án:** bao gồm 4 chương:

- Chương 1. Tổng quan và cơ sở lí thuyết
- Chương 2. Đặc điểm ngữ pháp của nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt (liên hệ với tiếng Anh)
- Chương 3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt (liên hệ với tiếng Anh)
- Chương 4. Đặc điểm ngữ dụng của một số biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt (liên hệ với tiếng Anh)

## CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 1.1. Tổng quan

#### 1.1.1. Tình hình nghiên cứu động từ chỉ hoạt động nhận thức ở nước ngoài

##### 1.1.1.1. Các bình diện nghiên cứu

###### i) Từ bình diện ngữ pháp

- Động từ chỉ hoạt động nhận thức được nghiên cứu với tư cách là **động từ chêm xen** (parenthetical verbs) trong nghiên cứu của Urmson (1952).

- Động từ nhận thức được nghiên cứu với tư cách là **động từ hàm thực** (factive verbs) hoặc **động từ vô hàm** (non - factive verbs) trong nghiên cứu của Kiparsky (1971), của Leech (1974).

- Động từ nhận thức khi đi vào cú được Halliday (1985) xếp vào **quá trình tri nhận** theo cách tiếp cận của ngữ pháp chức năng.

###### ii) Từ bình diện ngữ nghĩa

- Trường nghĩa trí tuệ được quan tâm rất sớm, từ năm 1931 trong nghiên cứu của Trier, tuy nhiên, bấy giờ, Trier chỉ đề cập đến tính từ đánh giá hoạt động nhận thức trong tiếng Đức chứ chưa nghiên cứu động từ nhận thức.

- Một trong những động từ nhận thức đầu tiên được nghiên cứu trong tiếng Anh là động từ **think (nghĩ)** của Vendler (1967).

- Động từ nhận thức được nghiên cứu với tư cách là những **nguyên tố ngữ nghĩa** của Wierzbicka (1972)

###### iii) Từ bình diện ngữ dụng

- Trong tiếng Anh, phần lớn các nghiên cứu tập trung xem xét **chức năng tổ chức và tương tác hội thoại** của các **tác tử ngữ dụng** (pragmatic markers) có chứa động từ chỉ hoạt động nhận thức như : *I know (Tôi biết), I don't know (Tôi không biết), You know (Anh biết đấy), v.v.*

- Nghiên cứu hàm ý hội thoại, chiến lược lịch sự của những biểu thức như *I think/believe/guess* (Tôi nghĩ/tin/đoán), v.v.

- Trong số này, đáng chú ý hơn cả là việc nghiên cứu ***I think***. Những nghiên cứu về cấu trúc này đều thừa nhận đó là một cấu trúc đa nghĩa điển hình (Thompson & Mulac 1991, Aijmer 1997, Vandenberg 2000, Van 2011), vì vậy có thể xem xét nó từ bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

### 1.1.1.2 Hướng nghiên cứu

**i) Hướng nghiên cứu phiếm thời luận:** Person (1993) đã nghiên cứu nghĩa của động từ *think* trong tiếng Anh theo hướng này.

**ii) Hướng nghiên cứu so sánh đối chiếu:** Có thể kể đến nghiên cứu đối chiếu động từ *think* trong tiếng Anh và những từ tương ứng trong tiếng Thụy điển của Goddard & Karlsson (2003).

**iii) Hướng nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận:** Đáng chú ý là nghiên cứu của Roy D'Andrade (1987), Palmer (2003), Goddard (2003) về những vấn đề như: mô hình dân gian về trí tuệ, sự hòa trộn giữa nhận thức và tình cảm trong ngữ nghĩa của các động từ nhận thức, ẩn dụ tri nhận về suy nghĩ hay hiện tượng đa nghĩa.

Có thể thấy, việc nghiên cứu nhóm từ này và sự biểu đạt hoạt động nhận thức trong ngôn ngữ ở các công trình nước ngoài **phong phú về bình diện nghiên cứu, đa dạng về hướng tiếp cận.**

## 1.1.2. Tình hình nghiên cứu động từ chỉ hoạt động nhận thức ở Việt Nam

**1.1.2.1. Ở bình diện ngữ pháp:** Theo hướng ngữ pháp truyền thống, đặc điểm ngữ pháp của nhóm động từ này được mô tả rải rác trong những công trình của Hoàng Tuệ (1962), Nguyễn Tài Căn (1977, 1983), Nguyễn Kim Thản (1977) và theo hướng ngữ pháp chức năng



với cách tiếp cận của Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Thị Quy (1995), Hoàng Văn Vân (2002).

**1.1.2.2. Ở bình diện ngữ nghĩa:** Giới Việt ngữ học đã chú ý đến những vấn đề sau:

**i) Về cấu trúc ngữ nghĩa**

- Tác giả Đỗ Hữu Châu (1978) căn cứ vào nét nghĩa [±/ - **năng lực tinh thần**] để phân biệt các động từ: *tư duy, cảm giác, v.v.* với các động từ chỉ hoạt động vật lí như: *đóng, xây*.

- Hoàng Phê (1989) chỉ ra **tiền giả định (TGD)** trong cấu trúc nghĩa của một số động từ nhận thức như: *biết, tưởng, quên* (có TGD), *nhớ* (không có TGD).

Tương tự, Cao Xuân Hạo (1993) gọi *biết* là *vị từ hàm chân*, *tưởng* là *vị từ hàm nguy*, còn *nghĩ* là *vị từ vô hàm*.

**ii) Về quan hệ ngữ nghĩa:** Đáng chú ý là nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Trâm (1989) về quan hệ trái nghĩa của *tin* và *ngờ*.

**iii) Động từ chỉ hoạt động nhận thức** còn được nghiên cứu ở **sự hư hóa ngữ nghĩa**. Hoàng Phê (1984) gọi *nghĩ* trong *Tôi nghĩ* là **động từ trong ngoặc**, Nguyễn Ngọc Trâm (2002) gọi động từ trong những cấu trúc tương tự là **động từ thái độ mệnh đề**, Nguyễn Văn Hiệp (2008) gọi *nghĩ* trong những cấu trúc đó là **vị từ chỉ thái độ mệnh đề**. Dù tên gọi có khác nhau ở các tác giả, song tất cả đều thống nhất: Động từ nhận thức trong những cấu trúc trên đã bị hư hóa để biểu thị nghĩa tình thái cho câu, phản ánh thái độ của người nói.

**1.1.2.3. Ở bình diện ngữ dụng**

Đỗ Hữu Châu (2009) đã chú ý đến những biểu thức ngôn ngữ chứa động từ nhận thức thực hiện một số chức năng ngữ dụng như: dùng *Hiểu không để tương tác hội thoại*; dùng *Biết quá đi chứ* để thực hiện **hành vi xác tín**; dùng *Tôi có biết gì đâu để chối bỏ trách nhiệm*.

Nhìn chung, việc nghiên cứu động từ nhận thức trong nước còn khiêm tốn cả bình diện nghiên cứu lẫn hướng nghiên cứu.

## 1.2. Cơ sở lý thuyết

i) Chúng tôi giới thiệu khái niệm *động từ nhận thức* như sau: *Động từ nhận thức* là một tiểu nhóm thuộc động từ tinh thần, biểu thị các hoạt động trí tuệ như: *nghĩ, đoán, v.v.*, các quá trình nhận thức: *nhận ra, nhận thấy, v.v.*, các trạng thái trí tuệ như: *biết, hiểu.*

ii) Với nhóm động từ này, chúng tôi sẽ áp dụng những lý thuyết sau:

- **Ở bình diện ngữ pháp:** Chúng tôi sẽ xem xét nhóm từ này theo cách tiếp cận của ngữ pháp cấu trúc và ngữ pháp chức năng.

+ Ngữ pháp cấu trúc với sự kết hợp của ba tiêu chí phân chia từ loại: *ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp* và *chức năng cú pháp* được vận dụng để miêu tả đặc điểm ngữ pháp của nhóm động từ nhận thức.

+ Ngữ pháp chức năng với lý thuyết cấu trúc tham tố vị từ của Tèsnier (1959) và phân loại sự thể theo tham số ngữ nghĩa [+/- động] và [+/- chủ ý] của Dick (1978) đi kèm với đó là các động từ sẽ được chúng tôi lựa chọn để phân loại động từ nhận thức.

- **Ở bình diện ngữ nghĩa:** Chúng tôi áp dụng các lý thuyết sau: Lý thuyết trường nghĩa của Trier (1931); Cấu trúc nghĩa của từ; Lý thuyết nguyên tố ngữ nghĩa của Wierzbicka (1972); Các xu hướng chuyển nghĩa của Traugott (1989); Đa nghĩa được xem xét từ lý thuyết của ngữ nghĩa học truyền thống và lý thuyết của ngữ nghĩa học tri nhận với *phạm trù đường rọi* của Lakoff (1987); Lý thuyết về quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ; Lý thuyết về nghĩa tình thái của Bally (1961)

- **Ở bình diện ngữ dụng:** Chúng tôi chủ yếu áp dụng các lý thuyết sau: Lý thuyết *ngữ dụng hóa* của Aijmer (1997); *Tác tử ngữ dụng* theo cách tiếp cận của Frazer (1988).

## CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA NHÓM ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC TRONG TIẾNG VIỆT (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH)

**2.1. Dẫn nhập:** Có thể hình dung một số đặc điểm của nhóm động từ này qua bảng tổng hợp sau:

Động từ nhận thức		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
Tiêu chí phân loại				
Ngữ nghĩa	Đg có nghĩa gốc	129	61	<i>biết, nghĩ, hiểu, ngờ, tin</i>
	Đg có nghĩa phái sinh	82	39	<i>rõ, thủng, thấy, coi, xem</i>
<b>Tổng</b>		<b>211</b>	<b>100%</b>	
Ngữ pháp	Đg chính danh	184	87	<i>biết, nghĩ, hiểu, ngờ, tin</i>
	Kiếm loại động từ - tính từ	27	13	<i>lâm/nhâm, lộn, sành, rành</i>
<b>Tổng</b>		<b>211</b>	<b>100%</b>	

**Bảng 2. 1. Một số đặc điểm của nhóm động từ nhận thức**

**i) Về số lượng và tỉ lệ:** Dựa vào *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (2011) với 41.300 mục từ, chúng tôi thống kê được 211 động từ chỉ hoạt động nhận thức, chiếm 0,5 % vốn từ vựng được phản ánh trong từ điển.

**ii) Về tần số xuất hiện:** Khảo sát 1182 trang văn bản viết, 8 động từ xuất hiện phổ biến trong tiếng Việt có thể kể đến là:

STT	Động từ	Số lần xuất hiện/1182 trang vb	Số lần xuất hiện/1 trang vb
1	<i>biết</i>	1843	≈ 1,6 lần
2	<i>nghĩ</i>	624	≈ 0,5 lần
3	<i>hiểu</i>	542	≈ 0,5 lần

4	<i>nhớ</i>	377	≈ 0,3 lần
5	<i>tin</i>	226	≈ 0,2 lần
6	<i>tưởng</i>	176	≈ 0,1 lần
7	<i>quên</i>	166	≈ 0,1 lần
8	<i>ngờ</i>	83	≈ 0,07 lần

**Bảng 2.2. Tần số xuất hiện của 8 động từ nhận thức phổ biến trong tiếng Việt**

iii) **Đối với tiếng Anh:** Theo nguồn của Wheeler (1995), tiếng Anh có khoảng 240 động từ đơn chỉ hoạt động nhận thức, có thể kể đến các động từ gốc như: *know* (*biết*), *think* (*nghĩ*), *understand* (*hiểu*), *believe* (*tin*), *guess* (*đoán*) và các động từ phái sinh như: *grasp* (*hiểu được*), *see* (*hiểu*), v.v. Trong đó, *know*, *think* là hai động từ có tần số xuất hiện nhiều nhất, với tần số 1000 lần/1 triệu từ (con số này cũng xấp xỉ với tần số xuất hiện của *biết* và *nghĩ* trong tiếng Việt).

## 2.2. Cách tiếp cận của ngữ pháp cấu trúc

### 2.2.1. Ý nghĩa khái quát

Động từ chỉ hoạt động nhận thức không biểu thị hoạt động, quá trình vật chất của thế giới cụ thể - hữu hình như: *xây*, *roi*, *đóng*, *mở*, *kéo*, v.v; ngược lại, là những động từ biểu thị hoạt động tinh thần của con người trong thế giới trừu tượng - vô hình; song không phải là thế giới của hoạt động tinh thần - tình cảm như: *yêu*, *ghét*, *nhớ*, *thương* v.v, của tinh thần - ý chí như *muốn*, *toan*, *định*, v.v. hay tinh thần - tri giác như: *thấy*, *nghe*, v.v; mà là những động từ gọi tên các hành động, quá trình, trạng thái tinh thần - nhận thức diễn ra trong bộ óc con người khi con người **nghĩ** về thế giới và **biết** điều gì đó về thế giới.

**2.2.2. Khả năng kết hợp:** Ngoài khả năng kết hợp với các thành phần phụ trước và phụ sau như bất kì một động từ nào, chúng tôi chú ý chỉ ra những cấu trúc ngữ pháp đặc thù của nhóm này.

Ở phụ tố khu vực sau, chúng tôi phân biệt bổ ngữ chỉ đối tượng của động từ nhận thức với động từ tri giác:

Hình thức bổ ngữ		Động từ tri giác	Động từ nhận thức	Ví dụ
Danh từ/ cụm danh từ	Chỉ sự vật hữu hình	+	+	<i>thấy bóng người nghe tiếng động biết mặt</i>
	Chỉ khái niệm trừu tượng		+	<i>biết hoàn cảnh chú ngẫm sự đời</i>
Mệnh đề	Chỉ sự việc, hiện tượng, sự kiện hữu hình	+		<i>thấy bóng người đi qua nghe người ta cãi nhau</i>
	Chỉ sự việc, hiện tượng, sự kiện trừu tượng		+	<i>Ai cũng biết đình tặc là một loại tội phạm nguy hiểm</i>

**Bảng 2.3. Bổ ngữ của động từ tri giác và động từ nhận thức**

**2.2.3. Chức năng cú pháp:** Ngoài những chức năng ngữ pháp thông thường, động từ nhận thức có một chức năng cú pháp - ngữ nghĩa đặc biệt là xuất hiện trong một số kết cấu để biểu thị ý nghĩa tình thái, thường gặp là trong **cấu trúc chêm xen** (với chủ ngữ ngôi thứ nhất + động từ nhận thức (vd: *Tôi nghĩ/tin/đoán*, v.v.)).

Ở đây, chúng tôi chú ý hơn đến cấu trúc *Tôi nghĩ* trong sự liên hệ với tiếng Anh. Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ khi sử dụng cấu trúc chêm xen này, đó là:

i) Khả năng chêm xen của *I think* trong tiếng Anh vô cùng phổ biến, nó có thể xuất hiện ở đầu, cuối và giữa câu. Trong khi đó, khả năng này của *Tôi nghĩ* không được hoàn toàn: nó thường đứng đầu (hơn 93%), số ít là giữa câu (chưa đến 7%), cuối câu không thấy xuất hiện (trong khi *I think* có thể xuất hiện cuối câu).

ii) Bên cạnh cấu trúc khẳng định, người Anh có xu hướng sử dụng nhiều cấu trúc phủ định *I don't think* để diễn đạt sự đánh giá, tình hình này không phổ biến trong ngữ liệu tiếng Việt.

iii) Hiện tượng *khuyết chủ ngữ logic + nghĩ* như: *Sự đòi nghĩ cũng nực cười* chỉ xuất hiện trong tiếng Việt mà không thấy trong tiếng Anh.

## 2.3. Cách tiếp cận của ngữ pháp chức năng

### 2.3.1. Cấu trúc tham tố của động từ nhận thức

#### 2.3.1.1. Diễn tố và các vai nghĩa

Động từ nhận thức luôn là động từ **2 diễn tố**, trong đó điển hình bao giờ cũng có một diễn tố đảm nhận **vai tác thể** hoặc **nghiệm thể**, diễn tố còn lại thường biểu thị **vai nội dung** của sự nhận thức.

Theo đó, chủ thể của 116 trường hợp khảo sát chỉ hành động nhận thức (như: *nghĩ, tính, đoán, để bụng, v.v..*) sẽ đảm nhận vai tác thể (**chiếm 51%**); chủ thể của 95 động từ chỉ trạng thái nhận thức (như: *biết, hiểu, nhớ, quên, v.v.*) và 18 động từ chỉ quá trình nhận thức (như: *mở mắt, vỡ vạc, v.v.*) chính là nghiệm thể (cả hai **chiếm 49%**).

#### 2.3.1.2. Chu tố và các vai nghĩa

Động từ nhận thức có thể mở rộng thêm một số chu tố đảm nhận các vai nghĩa không bắt buộc để chỉ *vị trí, nguồn, cách thức, mục đích, nguyên nhân, v.v.* của hoạt động, của trạng thái nhận thức.

### 2.3.2. Phân loại động từ nhận thức theo tham số ngữ nghĩa [+/- động] và [+/- chủ ý]

Với 211 động từ nhận thức được thống kê trong từ điển, có 18 động từ có 2 tư cách vừa là một *động từ hành động* vừa là một *động từ trạng thái* hoặc vừa là một *động từ trạng thái* vừa là một *động từ chỉ quá trình*, do đó chúng ta có 229 trường hợp được khảo sát.

Động từ nhận thức	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
Chỉ hành động [+động, +chủ ý]	116	≈ 51	<i>Nghĩ (Tôi đang <b>nghĩ</b> cách đối phó)</i>
Chỉ trạng thái [-động, -chủ ý]	95	≈ 41	<i>Nghĩ (Tôi <b>nghĩ</b> chuyện này nên giữ kín.)</i>
Chỉ quá trình [+động, -chủ ý]	18	≈ 8	<i>Sáng mắt (Bây giờ nó mới <b>sáng mắt</b> ra)</i>
<b>Tổng</b>	<b>229</b>	<b>100%</b>	

**Bảng 2.4. Phân loại động từ nhận thức theo tham số ngữ nghĩa [+/- động] và [+/- chủ ý]**

## 2.4. Tiểu kết

Nhìn chung, từ cả hai cách tiếp cận, chúng tôi nhận thấy, bên cạnh những đặc điểm ngữ pháp chung của một động từ, động từ nhận thức vẫn mang những đặc điểm ngữ pháp riêng, cụ thể: sự phân biệt nó với động từ tri giác thể hiện ở bỏ ngữ, ở diễn tố điển hình đảm nhận vai tác thể hoặc nghiệm thể; sự phân biệt nó với những động từ nói năng là ở nội dung phóng chiếu; sự phân biệt nó với động từ tâm lí-tình cảm là ở ý nghĩa tình thái hóa khi chúng đi vào những cấu trúc chêm xen.

### CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC TRONG TIẾNG VIỆT (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH)

#### 3.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm động từ biểu thị hoạt động nhận thức trong tiếng Việt

##### 3.1.1. Dựa vào tiêu chí [+/- nét nghĩa đánh giá hoạt động] trong cấu trúc nghĩa của động từ

Hoạt động nhận thức thường đòi hỏi có sự đánh giá về chính hoạt động, theo đó một số sự đánh giá được cấu trúc ngay trong ngữ nghĩa của động từ. Lúc này động từ cơ bản bao gồm 2 nét nghĩa: *A - nét nghĩa chỉ hoạt động nhận thức* và *B - nét nghĩa đánh giá hoạt động*. VD: *am hiểu*:                    hiểu biết    tường tận

A                    B

Đối với nhóm động từ nhận thức không tự thân mang nét nghĩa đánh giá, nếu cần đánh giá, thường kết hợp với tính từ ở phía sau. Chúng ta có bảng tổng hợp sau:

Cấu trúc ngữ nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
[+ nét nghĩa đánh giá hoạt động]	112	53
[- nét nghĩa đánh giá hoạt động]	99	47
<b>Tổng</b>	<b>211</b>	<b>100</b>

**Bảng 3.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ nhận thức theo tiêu chí [+/- nét nghĩa đánh giá hoạt động]**

##### 3.1.2. Dựa vào tiêu chí [+/- TGD] trong cấu trúc nghĩa của động từ chỉ hoạt động nhận thức

Theo dõi bảng sau:



Cấu trúc ngữ nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
[+ TGD]	38	18
[- TGD]	173	82
<b>Tổng</b>	<b>211</b>	<b>100</b>

**Bảng 3.2. Cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm động từ nhận thức theo tiêu chí [+/- TGD]**

### 3.2. Quan hệ ngữ nghĩa của một số động từ chỉ hoạt động nhận thức tiêu biểu trong tiếng Việt

#### 3.2.1. Hiện tượng đa nghĩa của động từ *ngĩ*

\* **Cách tiếp cận của ngữ nghĩa học truyền thống:** Chúng tôi phác thảo cấu trúc đa nghĩa của *ngĩ* theo cách tiếp cận truyền thống như sau:

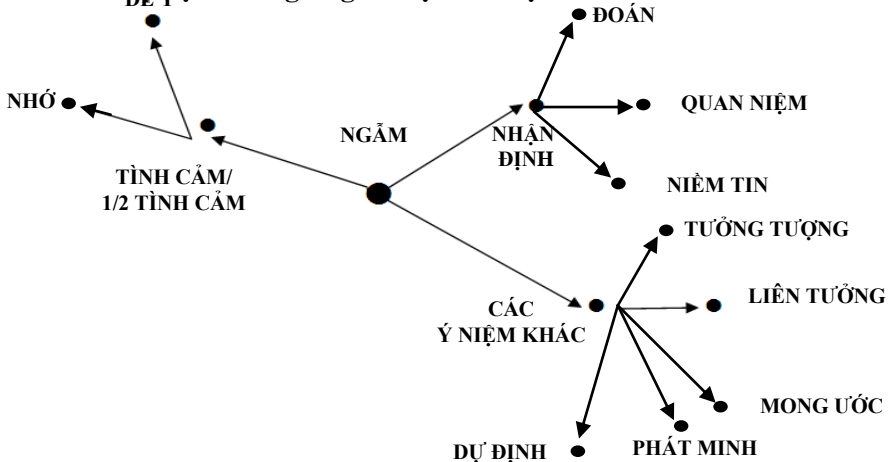
i) vận dụng trí tuệ vào những gì đã biết để suy xét, trù tính,... trong trí não hoặc rút ra hiểu biết mới; *ngẫm. ngĩ cách đối phó.*

ii) nhận định, đánh giá, có ý kiến (sau khi đã ngĩ):

iii) để ý, lưu tâm (để nhận rõ được giá trị, từ đó có cách đối xử thỏa đáng). *Phải ngĩ đến sức khỏe!; Phải ngĩ cho tương lai của nó!*

iv) nhớ đến (thường với xúc cảm mãnh liệt). *đi xa lúc nào cũng ngĩ về mẹ.*

\* **Cách tiếp cận của ngữ nghĩa học tri nhận:** Xem mô hình sau



**Mô hình 3.1. Cấu trúc đa nghĩa của *ngĩ* theo mô hình phạm trù đường rọi**

Có thể thấy, một ý niệm *NGHĨ* điển hình luôn gắn với ý niệm trung tâm là *NGÃM*, ý niệm này cho thấy đây là hoạt động có sự cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng. Ý niệm *NGÃM* dễ mở rộng vào địa bàn của *NHẬN ĐỊNH* vì theo logic người ta chỉ có *NHẬN ĐỊNH* sau khi đã *ngẫm*; *NGÃM* còn là một quá trình tinh thần nhận thức phức tạp, tích hợp, khởi động nhiều quá trình nhận thức khác như: *DỰ ĐỊNH*, *PHÁT MINH*, v.v. *NGÃM* đồng thời cũng chuyển di sang lĩnh vực đan xen nhận thức - 1/2 tình cảm (*ĐỀ Ý*) hoặc tình cảm (*NHỚ*).

+ **Liên hệ tiếng Anh:** Ý niệm *NGHĨ* của người Anh và người Việt giống nhau về ý niệm gốc - *NGÃM* và m ý niệm vệ tinh như: *ĐÁNH GIÁ*, *DỰ ĐỊNH*, *NHỚ* - tình cảm, v.v, có khác là ý niệm *NHỚ* - nhận thức, ý niệm *ĐÁNH GIÁ* trực diện không thấy xuất hiện ở *NGHĨ* của người Việt

### 3.2.2. Hiện tượng đồng nghĩa, gần nghĩa, bao nghĩa của nhóm *biết - hiểu*

*Biết* và *hiểu* có thể nói vừa là một cặp đồng nghĩa bộ phận (khi *biết* có tầm kết hợp giống *hiểu*, có thể thay thế cho *hiểu*); vừa là một cặp có quan hệ bao chứa hơn là trái nghĩa bộ phận (vì năng lực *biết* thấp hơn năng lực *hiểu*, nhưng năng lực *hiểu* bao chứa năng lực *biết*).

+ **Liên hệ tiếng Anh:** Hoạt động của hai động từ này trong tiếng Anh và tiếng Việt về cơ bản khá giống nhau. Điểm khác biệt có thể thấy: *understand* bao phủ một vùng ngữ nghĩa rộng hơn *hiểu*. Với những hiểu biết không đòi hỏi nhiều nỗ lực, người Việt có xu hướng dùng *biết* thì người Anh vẫn “vin” vào *understand*.

### 3.3. Một số đặc điểm ngữ nghĩa đặc thù của nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức

#### 3.3.1. Hiện tượng trung gian giữa động từ chỉ hoạt động nhận thức và động từ chỉ tâm lý - tình cảm

Xét về mặt tâm lý học, có một sự kết nối giữa lí trí với tình cảm trong thế giới tinh thần thâm kín của con người và điều này được phản ánh qua ngôn ngữ, cụ thể hơn là ở các động từ *tin, sợ, nghĩ*.

### **3.3.2 Sự chuyển nghĩa của động từ tri giác vào động từ nhận thức và trường hợp của động từ *thấy***

Trong tiếng Việt, các động từ gọi tên những hoạt động của 3/5 giác quan (bao gồm thị giác, thính giác, khứu giác) đều chuyển nghĩa vào địa bàn nhận thức. Trong đó, động từ thuộc hàng thị giác chuyển nghĩa vào động từ chỉ hoạt động nhận thức chiếm số lượng nhiều hơn cả, điển hình là động từ *thấy*.

Ở lĩnh vực nhận thức, *thấy* có thể chuyển nghĩa vào phạm vi của *biết, nhận ra, nghĩ - cho là/rằng*, và cuối cùng nó có thể phản ánh nghĩa tình thái khi đi với ngôi thứ nhất số ít + thì hiện tại bất định như các động từ nhận thức chính danh nào khác.

Ở đây, *thấy* có một thuộc tính đối lập với *nghĩ*, đó là: nếu sự đánh giá đặt cơ sở vào những gì trực tiếp nhìn thấy, người Việt thường dùng *thấy*, nếu đó là đánh giá dựa vào suy luận, người Việt sẽ dùng *nghĩ*. Trong cả hai trường hợp, người Anh đều dùng *think*.

### **3.4. Tiểu kết**

Ở chương này, chúng tôi đã tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa của cả nhóm dựa vào hai tiêu chí: [+/- nét nghĩa đánh giá hoạt động] và [+/- TGD]; sau đó tìm hiểu các quan hệ ngữ nghĩa phổ quát (quan hệ đa nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa) của những động từ đại diện cho nhóm; cuối cùng chỉ ra một số đặc điểm ngữ nghĩa riêng có của nhóm, đó là: i) ranh giới ngữ nghĩa không dứt khoát với động từ tình cảm; ii) hiện tượng chuyển nghĩa của động từ tri giác vào nhóm này

## **CHƯƠNG 4. ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA MỘT SỐ BIỂU THỨC NGÔN NGỮ CÓ CHỨA ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC TRONG TIẾNG VIỆT (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH)**

**4.1. Dẫn nhập:** Bên cạnh nội dung ngữ nghĩa thì hình thức cấu trúc là những “đầu mối” giúp cho người nghe thấy được sự tương tác, cộng tác hội thoại, biểu hiện của phép lịch sự v.v. Một số biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ nhận thức trong những điều kiện nhất định có thể trở thành những “đầu mối” ngữ dụng.

### **4.2. Khả năng ngữ dụng hóa để trở thành tác tử ngữ dụng**

Biểu thức nào ổn định về cấu tạo, xuất hiện với tần số cao trong diễn ngôn để thực hiện những chức năng ngữ dụng có khả năng ngữ dụng hóa để trở thành tác tử ngữ dụng. Có thể kể đến: *anh biết đấy, tôi nghĩ, thiên nghĩ, nào ngờ, nếu tôi không nhầm thì*, v.v.

### **4.3. Chức năng của các tác tử ngữ dụng có chứa động từ nhận thức**

#### **4.3.1. Chức năng tổ chức và tương tác hội thoại**

##### **4.3.1.1. Chức năng tổ chức và tương tác hội thoại của *Anh biết đấy***

Phát ngôn đi với *Anh biết đấy* phản ánh sự tương tác mà người muốn gây sự chú ý, kiểm tra sự chú ý của người đối thoại và có ý nhắc nhở họ tập trung vào điều mình đang nói.

Với chức năng tương tự, trong tiếng Anh, *You know* (*Anh biết đấy*) còn được Aijmer (2009) cho rằng, nó chêm vào phát ngôn để kéo dài thời gian nhằm chuẩn bị cho những gì sắp nói chứ không trình bày một hiểu biết nào của ngôi thứ hai cả.

##### **4.3.1.2. Chức năng tổ chức và tương tác hội thoại của *Tôi không biết/rõ, Tôi cũng không biết nữa***

i) *Tôi không biết* là dấu hiệu cho thấy người nói tránh đưa ra ý kiến đánh giá hoặc không muốn can dự vào việc xác tín P; tránh đưa ra ý kiến trái chiều, nhờ đó giảm thiểu khả năng đe dọa thể diện đối tác.

Trong tiếng Anh, việc nghiên cứu đối chiếu khối liệu của Grant (2010) về tình hình sử dụng *I don't know* (*Tôi không biết*) giữa các cộng đồng người nói tiếng Anh khác nhau đã cho thấy chức năng ngữ dụng nào của *I don't know* chiếm ưu thế trong mỗi cộng đồng người.

#### **4.3.1.3. Chức năng tổ chức và tương tác hội thoại của *Tôi biết***

Khi nói *Tôi biết* (hay *I know*) người nói không nhất thiết biết, không thật sự hiểu những gì mà người đối thoại vừa nói, nó chỉ như một thiết bị hỗ trợ thúc đẩy cuộc thoại phát triển bằng cách khích lệ người nói, tạo ra sự kết nối giữa người nói và người nghe.

### **4.3.2. Chiến lược lịch sự**

#### **4.3.2.1. Chiến lược lịch sự với *Tôi nghĩ***

*Tôi nghĩ* được người nói sử dụng để rào đón vấn đề, cụ thể là rào đón đối với phương châm về chất. *Tôi nghĩ* P đúng nên hành vi của tôi là xác tín P, nhưng rào đón là ở chỗ người nói cho thấy anh ta, dù xác tín P, nhưng có chùng mực.

#### **4.3.2.2. Chiến lược lịch sự với *Nếu tôi không nhầm thì, thiển nghĩ là, Tôi nhớ không rõ nhưng, Tôi không dám chắc***


Những đơn vị trên biểu đạt sắc thái khiêm nhường, diễn tả điều sắp nói ra ở P chỉ là một ý kiến trao đổi với người đối thoại, chưa phải là điều khẳng định hay phủ định hoàn toàn; cho thấy biểu hiện của phép lịch sự âm tính, tránh áp đặt suy nghĩ của mình cho người khác.

### **4.3.3. Hàm ngôn quy ước và hàm ngôn hội thoại**

#### **4.3.3.1. Hàm ngôn quy ước của *Tôi biết***

Một phát ngôn đi với *Tôi biết* cho thấy phát ngôn của người nói hàm ý có bằng chứng nhất định. Thang độ của tính hữu chứng cụ thể như sau:

giàu căn cứ    *biết tin*    *nghĩ, cho rằng, thấy*    *đoán*    nghèo căn cứ



#### Mô hình 4.1. Thang độ của tính hữu chứng

*Tôi biết* cho thấy người nói đang nắm giữ những bằng chứng đáng tin cậy nhất; *Tôi tin* như “cái biên lai” xác minh cho xác tín của người nói đối với tính chân thực của mệnh đề; *Tôi đoán* cho thấy tuy nghèo căn cứ song vẫn có thể là một “kênh tham khảo” đối với người nghe; *Tôi nghĩ/cho rằng/thấy* về cơ bản là những hình thức tương đương, chiếm giữ vị trí khá trung hòa trên cán cân hữu chứng.

#### 4.3.3.2. Hàm ngôn hội thoại của *Tôi biết*

Tình hình có thể khác đi nếu biểu thức này xuất hiện trong những ngữ cảnh rộng hơn. Để khẳng định một phát ngôn chứa *Tôi biết*, *Tôi nghĩ*, *Tôi tin*, *Tôi đoán*, v.v. có hàm ý tính hữu chứng cao hay thấp chúng ta cần căn cứ vào tình huống nói năng cụ thể, và bây giờ có thể nói đến hàm ngôn hội thoại.

#### 4.4. Tiểu kết

Nghiên cứu đặc điểm ngữ dụng của một số biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ nhận thức chúng tôi nhận thấy: i) Động từ nhận thức khi đi vào một số kết cấu có thể được ngữ dụng hóa để trở thành tác tử ngữ dụng. Đó là phần không thuộc mệnh đề nhưng chúng có chức năng báo hiệu thông tin mà người nói chia sẻ có liên quan đến người nghe.

ii) Người nói vì thế đã sử dụng khá nhiều tác tử ngữ dụng để hướng người nghe vào cuộc thoại, tìm kiếm sự tán đồng. Đó là lí do chúng ta có một số các tác tử đánh dấu chức năng ngữ dụng đến từ động từ chỉ hoạt động nhận thức.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu nhóm động từ nhận thức trong tiếng Việt đã cho phép chúng ta hình dung phần nào bức tranh ngôn ngữ của trường nghĩa trí tuệ.

**Ở bình diện ngữ pháp, chúng tôi tìm hiểu nhóm động từ này theo con đường của ngữ pháp cấu trúc và ngữ pháp chức năng.**

i) Với ngữ pháp cấu trúc, chúng tôi tiếp cận nhóm động từ này căn cứ vào ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và chức năng cú pháp. Chúng tôi lưu ý, ngoài chức năng ngữ pháp thông thường, động từ nhận thức có thể xuất hiện trong những cấu trúc chêm xen để thể hiện nghĩa tình thái, bấy giờ nó được gọi là *động từ chêm xen*.

ii) Tính kiêm loại của những trường hợp vừa là động từ, vừa là tính từ trong nhóm động từ nhận thức phản ánh sự khó khăn trong việc phân biệt động từ trạng thái và tính từ của những ngôn ngữ không có chỉ dẫn ngữ pháp qua hình thức cấu tạo như tiếng Việt. Cũng ở đây, chúng tôi đã chỉ ra sự thiếu nhất quán của từ điển tương giải khi quy từ loại cho hiện tượng này.

iii) Từ cách tiếp cận của ngữ pháp chức năng, có thể khẳng định, động từ nhận thức luôn là động từ hai diễn tố, trong đó bao giờ cũng có một diễn tố đảm nhận *vai tác thể* hoặc *nghiệm thể*, diễn tố còn lại biểu thị *vai nội dung nhận thức*.

**Ở bình diện ngữ nghĩa**

i) Từ định nghĩa của mỗi từ trong từ điển, chúng tôi tìm ra cấu trúc ngữ nghĩa chung cho cả nhóm theo hai tiêu chí: [+/- nét nghĩa đánh giá hoạt động] và [+/- tiền giả định].

Ở tiêu chí thứ hai, chúng tôi khẳng định: Không phải động từ nhận thức nào cũng có tiền giả định nhưng từ nào có tiền giả định thì đó sẽ là cơ sở để hiểu nghĩa của nó một cách đầy đủ và là điều kiện để phân biệt nó với các từ trong dãy đồng nghĩa, trái nghĩa.

ii) Chúng tôi chỉ ra những đặc điểm ngữ nghĩa phổ quát trong trường nghĩa nhận thức như: hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa và đặc điểm riêng của trường nghĩa nhận thức, đó là: sự hòa trộn giữa nét nghĩa nhận thức - tình cảm cũng như sự chuyển nghĩa của động từ tri giác vào nhận thức. Theo đó, động từ biểu thị 3/5 giác quan có khả năng này mà điển hình là động từ *thấy* của hàng thị giác.

Liên hệ tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy, sự chuyển nghĩa vào địa hạt nhận thức của *thấy* không phong phú bằng *see* nhưng mức độ tình thái hóa nội dung mệnh đề của *Tôi thấy* lại diễn ra hết sức mạnh mẽ. Tần số sử dụng của *Tôi thấy* thấp hơn *Tôi nghĩ* song nó chia sẻ vai trò đánh giá mệnh đề với *Tôi nghĩ* và có thể thay thế cho *Tôi nghĩ*, trong khi ở tiếng Anh, *I think* hoàn toàn “áp đảo” những cấu trúc đánh giá còn lại.

**Sự hòa trộn nhận thức - tình cảm** trong ngữ nghĩa của một số động từ chứng tỏ: Bản thân động từ nhận thức không trình diễn hoạt động thuần túy khách quan như cách hình dung của logic học hay triết học mà có một sự kết nối giữa lí trí với tình cảm, điều này được phản ánh qua ngôn ngữ. Nghĩa của *tin*, *sợ*, *ngĩ* có thể nói là điển hình cho sự chuyển hóa này.

Ở **hiện tượng đa nghĩa**, từ cách tiếp cận truyền thống, *ngĩ* không chỉ dừng lại gọi tên một quá trình tinh thần - nhận thức cơ bản nhưng trừu tượng, phức tạp của con người mà trong quá trình phái sinh ngữ nghĩa, *ngĩ* còn nối kết, đan xen với nhiều quá trình tinh thần khác



để trở thành một từ đa nghĩa. Động từ *nghĩ* trong tiếng Việt cũng như tiếng Anh phản ánh rõ nét những đặc điểm ngữ nghĩa này đồng thời cho thấy vai trò siêu ngôn ngữ của mình trong việc giải nghĩa cho các động từ tinh thần khác trong hệ thống.

Từ cách tiếp cận của ngữ nghĩa học tri nhận, NGÃM được chúng tôi xác định là ý niệm điển dạng/trung tâm của NGHĨ, tập hợp xung quanh nó là những ý niệm biên/ngoại vi. Là một nguyên tố ngữ nghĩa, NGHĨ hay THINK cùng chia sẻ ý niệm trung tâm này, song có thể khác nhau về một số ý niệm biên: ý niệm NHỚ - nhận thức và ý niệm ĐÁNH GIÁ trực diện của người Anh không thấy xuất hiện ở NGHĨ của người Việt.

**Dừng lại xem xét ngữ nghĩa của *biết* - *hiểu***, chúng tôi nhận ra, mối quan hệ này còn xa mới đạt đến sự đối lập hay đồng nhất như trong logic. Nhận thức của con người phải tuân thủ các quy luật tư duy nhưng sự thể hiện nó bằng ngôn ngữ lại hết sức uyển chuyển, phong phú và tinh tế. Ngữ nghĩa của *biết* và *hiểu* trong tiếng Việt không phải lúc nào cũng được phân biệt một cách rạch ròi. Chúng vừa là một cặp đồng nghĩa bộ phận hơn là một cặp gần nghĩa, vừa là một cặp có quan hệ bao chứa hơn là trái nghĩa bộ phận.

Liên hệ với tiếng Anh, chúng tôi đi đến kết luận: *Biết* trong tiếng Việt được sử dụng ở một phạm vi rộng hơn trong tiếng Anh, và *understand* trong tiếng Anh lại bao phủ một vùng ngữ nghĩa rộng hơn *hiểu* trong tiếng Việt. Với những tình huống đơn giản, không đòi hỏi nhiều nỗ lực trí tuệ, người Việt có xu hướng dùng *biết* thì người Anh vẫn “vin” vào *understand*.

### **Ở bình diện ngữ dụng**

i) Khi xem xét cách sử dụng động từ nhận thức trong ý đồ của người nói hướng đến người nghe, một đặc điểm ngữ dụng nổi bật là khả năng ngữ dụng hóa của một số động từ nhận thức, điển hình như: *ngĩ, biết, nhầm, ngờ* để trở thành những tác tử ngữ dụng.

ii) Người Việt và người Anh đã sử dụng khá nhiều tác tử ngữ dụng pháp để hướng người nghe vào cuộc thoại, tìm kiếm sự tán đồng, do đó chúng ta có vô số các tác tử đánh dấu chức năng ngữ dụng pháp đến từ động từ nhận thức đi với ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

iii) Bấy giờ người nói không chỉ thông tin dữ kiện về thế giới với nghĩa miêu tả, hay biểu lộ thái độ của mình bằng nghĩa tình thái mà còn cho thấy khả năng tương tác hội thoại. Việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ nhận thức như: *Tôi nghĩ/tin/ đoán..., Anh biết đấy, Nếu tôi không nhầm, v.v.* cho thấy chúng ta có khả năng làm được nhiều hơn những gì chúng ta có thể khi tạo sinh các phát ngôn.

iv) Phái Khắc kỉ của Hi Lạp thời cổ đại chủ trương: *The wise man will not have opinions* (Người khôn ngoan không bao giờ có ý kiến) hay tục ngữ Pháp có câu: *Le moi est haïssable* (Cái tôi là cái đáng ghét). Trong chừng mực nào đó, lối nghĩ này có thể xem là một chiến lược lịch sự nhằm hạn chế khả năng người nói đưa thể diện dương tính của mình lên quá cao làm ảnh hưởng đến thể diện âm tính của đối tác. Tuy nhiên, trong trường hợp cần đến ý kiến chủ quan, người nói phải nói làm sao đó để vừa bảo đảm được ý kiến đóng góp của cá nhân, vừa cho người nghe cảm giác dễ chịu, không bị áp đặt, bấy giờ có thể “vin” vào những biểu thức phản ánh nhận định chủ quan một cách khiêm nhường như: *Tôi nghĩ/thấy/cho rằng, v.v.*

v) Các tên gọi khác nhau cho kiểu cấu trúc *Tôi nghĩ/tin*, v.v. phản ánh sự phức hợp về ngữ nghĩa - ngữ dụng của chúng. Chúng được cấu trúc hóa, qua thời gian có xu hướng trở thành mô hình khái quát, bao gồm: *ngôi thứ nhất số ít+ động từ tình thần - nhận thức*, chúng có sức sản sinh cao để thực hiện chức năng thuộc về dụng học như: tương tác hội thoại, cộng tác hội thoại, thể hiện chiến lược lịch sự, v.v.

vi) *Tôi nghĩ* (trong sự liên hệ tiếng Anh) được xem xét như một cấu trúc đại diện, bởi lẽ cấu trúc này hết sức phong phú trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Trong những điều kiện nhất định, khi lượng ngữ nghĩa bị gia giảm, dễ dàng cho nó khởi động nghĩa tình thái. Một cấu trúc như thế thường tỏ ra rất “nhảy” với nhu cầu giao tiếp của người nói trong việc thực hiện những chức năng ngữ dụng.

**Việc liên hệ tiếng Anh** được xác định không phải là nhiệm vụ xuyên suốt, song luận án đã góp phần chỉ ra được những tương đồng và khác biệt trong tổ chức hệ thống của từng ngôn ngữ ở nhóm động từ này cũng như cách sử dụng nhóm động từ này giữa hai cộng đồng người.

**Hạn chế của luận án:** i) Một số nội dung của luận án không thoát khỏi sự minh họa có tính giản đơn; ii) Nguồn ngữ liệu nói chủ yếu dựa vào hội thoại trích dẫn từ các tác phẩm văn học và báo chí đã phần nào hạn chế những biểu hiện sinh động của ngữ liệu nói hàng ngày.

**Hướng phát triển:** Theo hướng tri nhận, chúng tôi có thể mở rộng nghiên cứu vấn đề từ cấu trúc nổi của hoạt động nhận thức được thể hiện trên mặt bằng từ ngữ đến “tầng băng ngầm” - cấu trúc sâu của hoạt động nhận thức thể hiện qua cách người Việt nói về hoạt động này. Vì vậy, nghiên cứu ẩn dụ tri nhận về hoạt động nhận thức và trả lời câu hỏi hoạt động đó được người Việt định vị ở đâu trên cơ thể vẫn là vấn đề hấp dẫn trong những nghiên cứu của chúng tôi về sau.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Thu Hà (2011a), “Ngữ nghĩa của động từ ‘biết’ trong tiếng Việt”, Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4, tr.51-57.
2. Nguyễn Thị Thu Hà (2011b), “Ẩn dụ và hoán dụ từ vựng ở một số động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt”, Tạp chí *Khoa học* (Đại học Huế), tập 68, số 5, tr. 27-34.
3. Nguyễn Thị Thu Hà (2012a), “Chức năng biểu thị ý nghĩa tình thái của câu qua một nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt”, Tạp chí *Khoa học & Giáo dục* (Đại học Sư phạm Huế), số 3, tr 81-87.
4. Nguyễn Thị Thu Hà (2012b), “Ngữ nghĩa của động từ ‘nghĩ’ trong tiếng Việt”, Tạp chí *Khoa học* (Đại học Huế), tập 72A, số 3, tr.111-119.
5. Nguyễn Thị Thu Hà (2013), “Một số vấn đề về ngữ nghĩa của động từ ‘nghĩ’ trong tiếng Việt”, Kỷ yếu *Hội thảo Ngữ học Toàn quốc*, tr.47-54, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thu Hà (2014), “Sự chuyển di của động từ tri giác ‘thấy’ sang địa hạt động từ nhận thức”, Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4, tr.41-46.
7. Lý Toàn Thắng, Nguyễn Thị Thu Hà (2014), “Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của ‘Tôi nghĩ’ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập*, tr.987-999, Nxb KHXH, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), “Chiến lược lịch sự của một số biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ nhận thức trong tiếng Việt”, Kỷ yếu *Hội thảo Ngữ học Toàn quốc*, tập 1, tr.740-744.

**HUE UNIVERSITY  
COLLEGE OF SCIENCES**

**--\*--**

**NGUYEN THI THU HA**

**VIETNAMESE COGNITIVE VERBS  
(A COMPARATIVE ANALYSIS WITH  
ENGLISH)**

**SUMMARY OF THESIS FOR DOCTOR OF  
PHYLOSOPHY ON LINGUISTICS**

**HUE- 2016**

**HUE UNIVERSITY  
COLLEGE OF SCIENCES**

**--\*--**

**NGUYEN THI THU HA**

**VIETNAMESE COGNITIVE VERBS  
(A COMPARATIVE ANALYSIS WITH  
ENGLISH)**

Major : Linguistics

Code : 62 22 02 40

**SUMMARY OF THESIS FOR DOCTOR OF  
PHYLOSOPHY ON LINGUISTICS**

Supervisors: 1. Prof. Dr. Ly Toan Thang

2. Dr. Nguyen Thi Bach Nhan

**HUE – 2016**

The research is finished at: Hue University of Sciences

Supervisors: Professor. Doctor Ly Toan Thang

Docto Nguyen Thi Bach Nhan

Thesis examiner 1: .....

.....

Thesis examiner 2: .....

.....

Thesis examiner 3: .....

.....

.....

Thesis defence will be organised at Hue University Thesis  
Examination Committee at: .....

.....

At ... (time) ..... (date)

This thesis is archived at the Hue University of Sciences library.

# INTRODUCTION

## 1. Research purpose

Cognitive activity is basic and unique to human beings. However, this activity possesses spiritualistic characteristics and is conveyed through languages. Human beings have transformed cognitive activities in diversified and delicate manners through linguistic tasks. This statement will be highlighted by the insight research on linguistic characteristics of cognitive verbs in Vietnamese language.

Semantics has recently been able to effectively shed light to matters related to linguistic units. Therefore, semantics and the application of advances in cognitive semantics are the logical selection for research on this group of words.

In addition, the application of comparing methodology in language research has gained a great deal of achievements, both in theoretical and applied aspects. Therefore, comparing Vietnamese with English language is reasonable.

Moreover, it is difficult to have a comprehensive understanding of basic semantic field in Vietnamese language if skipping the field related to cognitive activities. A lack of research on this group of words in Vietnamese language serves as the urge for the research which will be presented below.

## 2. Targets and scope of research

**2.1. Research target:** Cognitive verbs in Vietnamese language and relevant verbs in English language.

### 2.2. Research scope

- Verbs represent rational cognition or processes related to rationality that act as semantic primitives or appear at high frequency



with focus on these following verbs: *know, think, understand, doubt, be afraid, remember, forget, etc.*

- Verbs represent sensitive cognition such as *hear, touch, taste, see, watch, etc.* (except for those which meanings are transformed to convey rational cognition as the verb *see*) are not in the research target;

- Verbs which derivative meanings or identities are not commonly acknowledged by researchers but have high frequency of appearance or are defined in dictionaries such as *think (that), realize (that), find (that), etc.* are still included in this research.

### **3. Research missions**

- Examine grammar characteristics of cognitive verbs in Vietnamese language using structural grammar and functional grammar approaches.

- Examine grammar characteristics of cognitive verbs in Vietnamese language using traditional grammar approach together with applying some content of cognitive semantics.

- Examine pragmatic characteristics and functions of some language expressions that contain cognitive verbs in Vietnamese language.

- Apply connection with English language at basic research points to highlight the language characteristics of this word group in Vietnamese language.

### **4. Research resources**

- Statistical tasks on cognitive verbs in Vietnamese language are done using *Vietnamese dictionary* (2011, Hoang Phe (chief-in-editor)) and in English language are on *Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English* (2005, Hornby) together with two online

dictionaries Merriam Webster (American English) and Oxford (British English).

- Linguistic materials are extracted from these following resources: dictionaries, literature materials, newspapers, materials from conversations mass-media or cited examples from available researches.

**5. Research methods:** i) Descriptive method: primary method;  
ii) Comparative method: supplement method.

## **6. Contributions**

### **6.1. Theoretical contribution**

i) Provide a complement of an important semantic field to research done on Vietnamese language semantics;

ii) Contribute to highlight characteristics of Vietnamese language and identify the similarities and differences in the linguistic processes of Vietnamese and English people;

iii) Approach and introduce new terminologies and concepts of pragmatics such as pragmaticalization, pragmatic markers, etc.

**6.2. Practical contribution:** Findings from direct comparison support social requirements such as language learning, dictionary editing, language teaching in schools.

## **7. Thesis structure**

- Chapter 1. Overview and theoretical basis

- Chapter 2. Grammatical characteristics of Vietnamese cognitive verbs (in relation to English language)

- Chapter 3. Semantic characteristics of Vietnamese cognitive verbs (in relation to English language)

- Chapter 4. Pragmatic characteristics of language expressions which contain Vietnamese cognitive verbs (in relation to English language)

## CHAPTER 1. OVERVIEW AND THEORETICAL BASIS

### 1.1. Overview

#### 1.1.1. Research on cognitive verbs in foreign countries

##### 1.1.1.1. Research aspects

###### i) Grammatical aspects

- Cognitive verbs as **parenthetical verbs** in the research by Urmson (1952).

- Cognitive verbs as **factive verbs** or **non-factive verbs** in the research by Kiparsky (1971) and Leech (1974).

- Cognitive verbs classified in the **cognition process** by Halliday (1985) according to the functional grammar approach.

###### ii) Semantic aspects

- Intellectual semantic fields has been a research target for years from in the study by Trier in 1931. However, at that time, Trier only focused on adjectives which evaluate cognition in German language not cognitive verbs.

- One of the cognitive verbs that was researched is **think** by Vendler (1967).

- Cognitive verbs as **semantic primitives** by Wierzbicka (1972)

###### iii) Semantic aspects

- In English, the majority of researches are focused on examining the **organizational functions** and **conversational interactions** of **pragmatic markers** which contain cognitive verbs such as: *I know, I don't know, You know, etc.*

- Research on conversational implicatures and polite strategies of the expressions such as *I think/believe/guess, etc.*

- Among those studies, research on *I think* draws the most attention. There is a consensus agreement that *I think* is a prototypical structure with multi-meanings (Thompson & Mulac 1991, Aijmer 1997, Vandenberg 2000, Van 2011). Therefore, this structure can be examined from grammatical, semantic, and pragmatic aspects.

### **1.1.1.2 Research directions**

**i) General discussion direction:** Person (1993) conducts research on the meaning of the verb *think* to this direction.

**ii) Comparison direction:** Comparison direction is applied in the research on the verb *think* in English language and the relevant words in Swedish language by Goddard & Karlsson (2003).

**iii) Cognitive Linguistics direction:** The highlighted researches are conducted by Roy D'Andrade (1987), Palmer (2003), Goddard (2003) on these following fields: models of folklore's intellectual, combination of rationality and emotionality in the meanings of cognitive verbs, cognitive metaphor about thinking or multi-meaning phenomenon.

It can be noticed that researches on this group of words and expressions of cognition in language which are carried out abroad are **diversified in research aspects and approaches.**

### **1.1.2. Current researches on cognitive verbs in Vietnam**

**1.1.2.1. Grammatical aspects:** Researches on the grammatical characteristics of this group of verbs have been conducted in traditional grammar approach by Hoang Tue (1962), Nguyen Tai Can (1977, 1983), Nguyen Kim Than (1977) and in functional grammar approach by Cao Xuan Hao (1991), Nguyen Thi Quy (1995), and Hoang Van Van (2002).

**1.1.2.2. Semantic aspects:** These issues have drawn the attention of Vietnamese linguistics researchers:

**i) Semantic structures**

- Do Huu Chau (1978) bases on layers of meaning [+/- **mental ability**] to differentiate verbs that describe thinking and senses from those that describe physical activities such as *close*, *build*, *etc.*

- Hoang Phe (1989) identifies **presupposition** in the meaning structures of some cognitive verbs such as *know*, *assume*, *forget* (with presupposition), *remember* (without presupposition)

Similarly, Cao Xuan Hao (1993) argues that the verb *know* has direct implicature, *assume* has indirect implicature while *think* has no implicature.

**ii) Semantic relationship:** The research by Nguyen Ngoc Tram (1989) on antonym relation between *believe* and *doubt* is a highlight.

**iii) Cognitive verbs are also examined in the functionalization of meaning.** Hoang Phe (1984) names the verb *think* in *I think* the **verb in bracket**. Nguyen Ngoc Tram (2002) names verbs in similar structures **propositional attitude verbs**. Nguyen Van Hiep (2008) names *think* in those structures **propositional attitude word**. In spite of the difference in names, there is a consensus agreement that cognitive verbs are functionalized to present attitudinal meanings of the sentences and reflect the speaker's attitude.

**1.1.2.3. Pragmatic aspects**

Do Huu Chau (2009) notices that language expressions that contain cognitive verbs carry out pragmatic functions. For example: *Understand?* is used to **interact in conversations**, *I knew it!* to **confirm belief**, and *I don't know* to **deny responsibility**.

In general, there are limitations in researches on cognitive verbs conducted in Vietnam, regards to research scope and research direction.

## 1.2. Theoretical basis

i) This is a definition of *cognitive verbs* that we would like to introduce: *Cognitive verbs* belong to the subcategory of mental verbs, representing intellectual activities such as *think, guess, etc.*, cognitive processes such as *realize, notice, etc.* and intellectual modes such as *know, understand, etc.*

ii) These following theories are applied to researching this group of verbs:

- **Grammatical aspect:** Structural grammar and functional grammar approaches are applied to examine this group of words.

+ Structural grammar with the combination of three lexical classification criteria namely *general meanings, combination possibility and formula function* is used to describe the grammatical characteristics of cognitive verbs.

+ Tesniere's theory of functional grammar (1959) and Dick's classification of semantic indicators [+/- active] and [+/- intent] (1978) accompanied by selected verbs are applied to classify cognitive verbs.

- **Semantic aspects:** These following theories are applied: Lexical field theory by Trier (1931); Semantic structure of words and the theory of semantic primitives by Wierzbicka (1972); Trends of meaning transfer by Traugott (1989); Research on polysemy based on theories of traditional semantics and cognitive semantics by Lakoff (1987); Theory of semantic relation between words and theory of modal meanings by Bally (1961).

- **Pragmatic aspects:** Theory of *pragmaticalization* by Aijmer (1997); *Pragmatic markers* by Frazer's approach (1988).

## CHAPTER 2. GRAMMATICAL CHARACTERISTICS OF COGNITIVE VERBS IN VIETNAMESE LANGUAGE (IN RELATION TO ENGLISH LANGUAGE)

**2.1. Background:** Some characteristics of this group of verbs are presented in this following table:

Cognitive verbs		Quantity	Proportion (%)	Examples
Classification criteria				
<b>Semantics</b>	Literal meaning	129	61	<i>know, think, understand, doubt, believe</i>
	Derivative meaning	82	39	<i>grasp, see, consider</i>
<b>Total</b>		<b>211</b>	<b>100%</b>	
<b>Grammar</b>	Original verbs	184	87	<i>know, think, understand, doubt, believe</i>
	Verb-adjective	27	13	<i>mistake, master, sawy</i>
<b>Total</b>		<b>211</b>	<b>100%</b>	

**Table 2. 1. Some characteristics of cognitive verbs**

**i) Quantity and Proportion:** 211 cognitive verbs are counted in the *Vietnamese dictionary* published by the Institute of Language Studies (2011) account for 0.5% of the total number of 41,300 lexical units.

**ii) Times of appearance:** Based on the statistics collected from surveying 1,182 document pages, the frequency of appearance of the 8 common cognitive verbs is present in the following table:

No.	Verbs	Times of appearance /1182 document pages	Times of appearance /1 document page
1	<i>know</i>	1843	≈ 1.6
2	<i>think</i>	624	≈ 0.5
3	<i>understand</i>	542	≈ 0.5
4	<i>remember</i>	377	≈ 0.3
5	<i>believe</i>	226	≈ 0.2
6	<i>assume</i>	176	≈ 0.1
7	<i>forget</i>	166	≈ 0.1
8	<i>doubt</i>	83	≈ 0.07

**Table 2.2. Frequency of appearance of the eight common cognitive verbs in Vietnamese language**

**iii) In relation to English:** According to Wheeler (1995), there are approximately 240 single cognitive verbs in English language e.g. *know*, *think*, *understand*, *believe*, *guess*, and derived verbs e.g. *grasp*, *see*. The two verbs *know* and *think* have the highest frequency of appearance which is 1,000 times/verb (similar to that of the verbs *know* and *think* in Vietnamese language).

## **2.2. Structural grammar approach**

### **2.2.1. General concepts**

Cognitive verbs do not reflect actions or procedures of a tangible world such as *build*, *fall*, *close*, *open*, *pull*, *etc.* On the contrary, they describe mental activities that human beings conduct in the intangible world, not in emotional actions like *love*, *hate*, *miss*, *like*, *etc.* or spiritual ones like *want*, *intend*, *attempt*, *etc.* or sensitive actions like *see*, *hear*, *etc.* but the



cognition that is conducted in human’ brain when human beings **think** about the world and **know** something about it.

**2.2.2. Combination ability:** Apart from the ability of combining with pre and post modifications as that of a normal verb, the unique grammatical structure of cognitive verbs are highlighted in the following session.

In the below table, objects of sensitive verbs are differentiated with those of cognitive verbs:

Objects		Sensitive verbs	Cognitive verbs	Example
Noun/ Noun phrase	Describe a subject	+	+	<i>see a shadow</i> <i>hear a noise</i> <i>know a person</i>
	Describe a concept		+	<i>know the situation</i> <i>think about habits</i>
Clause	Describe a concrete incident/ event/phenomena.	+		<i>see a shadow passing by</i> <i>hear people arguing</i>
	Describe an abstract incident/ event/phenomena.		+	<i>It is known that spreading nails on highway is a serious crime</i>

**Table 2.3. Objects of sensitive and cognitive verbs**

**2.2.3. Syntax function:** Apart from the normal grammatical functions, cognitive verbs possess a special syntax-semantic function that is being applied in some complexes to describe stative meaning,

which commonly appears in **inserted structures** (with first person subject + cognitive verb). For example: *I think/believe/guess, etc.*

In this research, the structure *I think* in relation to English is put into focus. The differences when applying this inserted structure in the two languages are:

i) The structure *I think* can appear in the beginning, middle or the end of a sentence. This is quite different in Vietnamese language when *I think* mostly appears at the beginning of a sentence (>93%), occasionally in the middle (<7%), but not at the end of sentence.

ii) Besides assertive structure, English speakers tend to apply negative statement *I don't think* in many situations to reflect their assessment. This is not popular in Vietnamese corpus.

iii) *The absence of logical subject + think* e.g. *Sự đời **ngĩ** cũng nực cười* (*It is ironic to think about life habits*) only appears in Vietnamese not in English.

## **2.3. Functional grammar approach**

### **2.3.1. Participant structure of cognitive verbs**

#### **2.3.1.1. Arguments and case roles**

Cognitive verbs always have two **arguments**, one of which is **agent** or **experiencer**, the other is **content** of cognition.

Based on this theory, subjects in 116 research cases that reflect cognition activities (e.g. *think, guess, count, etc.*) take the role as agents (**51%**); subjects of 95 verbs that describe cognitive modes (e.g. *know, understand, remember, forget, etc.*) and of 18 verbs that describe cognitive process (e.g. *disillusion, enlighten, etc.*) are experiencers (**49%**).

#### **2.3.1.2. Circumstants and case roles**

Cognitive verbs can have circumstants that play noncompulsory case roles to describe *location, source, manner, purpose, reason, etc.* of actions and cognitive modes.

### 2.3.2. Classification of cognitive verbs according to semantic parameters [+/- active] and [+/- intent]

Among 211 cognitive verbs counted in dictionaries, there are 18 verbs that play the two roles of *action verb* and *modal verb* or *modal verb* and *process verb*. Therefore, the total number of researched verbs is 229.

Cognitive verbs	Quantity	Proportion (%)	Examples
Describe action [+active, +intent]	116	≈ 51	<i>Think (I am <b>thinking</b> of the ways to deal with it.)</i>
Describe mode [-active, -intent]	95	≈ 41	<i>Think (I <b>think</b> we should keep this confidential.)</i>
Describe process [+active, -intent]	18	≈ 8	<i>Disillusion (Now he is disillusioned.)</i>
<b>Total</b>	<b>229</b>	<b>100%</b>	

**Table 2.4. Classification of cognitive verbs according to semantic parameters [+/- active] and [+/- intent]**

## 2.4. Conclusion

In general, with two approaches, it is noticed that apart from the shared grammatical characteristics of a normal verb, cognitive verbs possess their distinguished grammatical characteristics. Specifically, cognitive verbs are differentiated from perceptive verbs by objects and actants that play the roles of agents or experiencers; from spoken verbs by the reflective content; and from emotional verbs by modal meaning when integrated into insertive structures.

## CHAPTER 3. SEMANTIC CHARACTERISTICS OF COGNITIVE VERBS IN VIETNAMESE LANGUAGE (IN RELATION TO ENGLISH LANGUAGE)

### 3.1. Semantic structure of cognitive verbs in Vietnamese language

#### 3.1.1. Based on the criteria [+/- action assessment] in semantic structures of cognitive verbs

Normally, it is requested that there is assessment of actions in cognition activities, some of which are structured in the semantic meanings of verbs. A basic verb then possesses two meanings: *A – the cognition activity* and *B – activity assessment*

For example: *am hiểu*:                      understand    thoroughly  
(*thoroughly understand*)      A                      B

For the group of cognitive verbs which do not possess assessment meaning, if needed can combine with adjectives locating in the following part of the sentence. This is presented in the below table:

Semantic structure	Quantity	Proportion (%)
[+ action assessment]	112	53
[- action assessment]	99	47
<b>Total</b>	<b>211</b>	<b>100</b>

**Table 3.1. Semantic structures of cognitive verbs based on the criteria  
[+/- action assessment]**

#### 3.1.2. Based on the criteria [+/- presupposition] in semantic structures of cognitive verbs

Semantic structure	Quantity	Proportion (%)
[+ presupposition]	38	18
[- presupposition]	173	82
<b>Total</b>	<b>211</b>	<b>100</b>

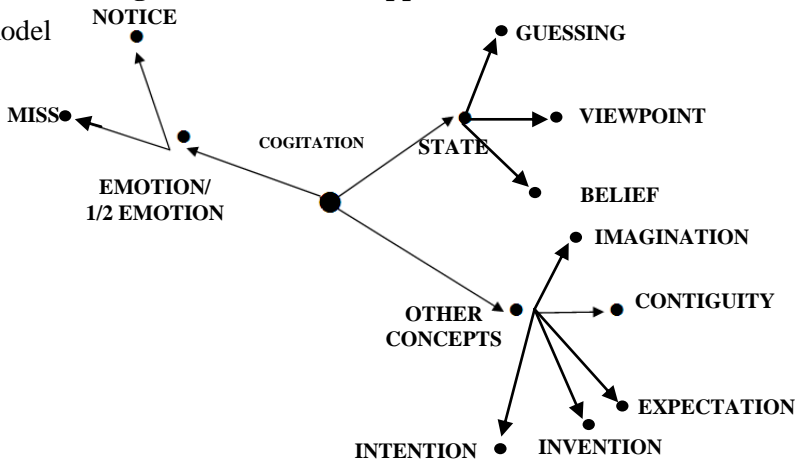
**Table 3.2. Semantic structures of cognitive verbs based on the criteria [+/- presupposition]**

### 3.2. Semantic relations of typical cognitive verbs in Vietnamese language

#### 3.2.1. The polysemy of the verb *think*

\* **With traditional semantics approach**, the multi meaning structure of *think* is presented as: i) apply intellectual ability from known concepts to judge, prepare, etc. or to obtain new knowledge  
 ii) assess, give opinion (after thinking)  
 iii) remember, pay attention to (to acquire full understanding of the true values then have appropriate reactions)  
 iv) recall (with strong emotions)

\* **With cognitive semantics approach**: Presented in the below model



**Model 3.1. The polysemic structure of *think* presented with Lakoff's model**

It can be seen that a typical concept of *NGHĨ* (*THINK*) is accompanied by a centric concept of *NGÃM* (*COGITATION*), which reflect the presence of thorough examination and consideration. *NGÃM* can be easily expanded into the meaning field of *NHẬN ĐỊNH* (*OPINION*) as according to logic, *OPINION* is made only after consideration is finished. *COGITATION* is also a complex cognition process, including and activating different cognition processes such as: *DỰ ĐỊNH* (*INTENTION*), *PHÁT MINH* (*INVENTION*), etc. *COGITATION* also migrates to other fields such as cognition – ½ emotion (*ĐỀ Ý* (*PAY ATTENTION*)) or emotion (*NHỚ* (*MISS*)).

+ **In relation to English:** The concepts of *THINK* of Vietnamese and English speakers share the similar basic concept *COGITATION* and other satellite concepts such as *OPINION*, *INTENTION*, *MISS* (emotion), etc. However, the concept *REMEMBER* (cognition) is different in the two languages and *OPINION* with a direct meaning does not appear in the concept *THINK* of Vietnamese speakers.

### **3.2.2. The phenomena of synonym, adjunct meaning, overlapped meaning between *biết* (*know*) - *hiểu* (*understand*)**

*Know* and *understand* can be taken both as a pair of partial synonyms (when *know* has the same level of combination ability as *understand* and can replace *understand*) and a pair with overlapped relation (as *know* is lower than *understand* in the scale of cognition and the ability of *knowing* is included in the ability of *understanding*).

+ **In the relation to English:** The actions of these two verbs are basically similar in Vietnamese and English. The difference is that *understand* has a wider semantic coverage than *hiểu*. In the cases of understanding without much effort, Vietnamese speakers use *biết* while English speakers still “stick” to *understand*.

### **3.3. Unique semantic characteristics of cognitive verbs**

### **3.3.1. The intermediary phenomena between cognitive and emotional verbs**

According to psychology, there is a connection between rationality and emotion in human beings' mental world and this is reflected through languages, more specifically in the verbs *believe*, *scare*, *think*.

### **3.3.2 The transfer of the meaning of perceptive verbs into cognitive verbs and the case of the verb *see***

In Vietnamese, the meaning of verbs that describe 3 out of 5 senses (including sight, hearing, smell) is transferred into the coverage of cognition. Verbs belong to the group of sight that have meaning transferred into cognitive verbs account for the highest proportion, of which the verb *thấy* (*see*) is the typical example.

In the cognition field, the meaning of *see* can be transferred into *understand*, *recognize*, *think-assume*. It can reflect modal meaning when accompanying first single person + infinite present as other original cognitive verbs.

In this case, *see* has a contrast attribute to *think*, that is if assessment is based on direct observation, Vietnamese speakers tend to use *see* and *think* if based on deduction while English speakers use *think* for both situations.

### **3.4. Conclusion**

In this chapter, semantic structure of cognitive verbs is examined based on two criteria: [+/- action assessment] and [+/- presupposition]. In addition, universal semantic relations (multi meanings, synonyms, antonyms) of cognitive verbs that represent the whole group are put in consideration. Finally, unique semantic characteristics of cognitive verbs are identified, which are i) there is a blurred boundary between cognitive verbs and emotional verbs; ii) the meaning of perceptive verbs is transferred into cognitive verbs.

## **CHAPTER 4. PRAGMATIC CHARACTERISTICS OF LANGUAGE EXPRESSIONS THAT CONTAIN COGNITIVE VERBS IN VIETNAMESE LANGUAGE (IN RELATION TO ENGLISH LANGUAGE)**

**4.1. Overview:** Apart from semantic content, structural content is the “hint” that enables listeners to grasp the interactive, collaborative, polite, etc. features of the conversations. Some language expressions that contain cognitive verbs in specific conditions can become pragmatic “hint”.

### **4.2. The ability of pragmaticalization to become pragmatic markers**

Language expressions that have stable structure and high frequency in conversational expressions to conduct pragmatic functions can be pragmatized to become pragmatic markers. For example: *You know, I think, It is without doubt that, If I don't remember it wrong, etc.*

### **4.3. Functions of pragmatic markers that contain cognitive verbs**

#### **4.3.1. Organizational and conversational functions**

##### **4.3.1.1. Organizational and conversational functions of the structure *You know***

The expression that contains *You know* reflects the interactivity in which the speakers wants to attract, check or draw listeners' attention to what they are saying.

Aijmer (2009) states that with the similar function, *You know* in English is inserted into language expressions not to present the listener's knowledge but to lengthen the preparation time for what will be articulated.



#### **4.3.1.2. Organizational and conversational functions of the structure *I am not sure* and *I don't know***

i) *I don't know* is the signal that the speaker would like to avoid giving judgement, confirmation or controversial arguments in order to minimize the harm to the listeners' dignity.

In English language, the research on the usage of *I don't know* in different English speaking communities by Grant (2010) shows the dominance of the expression *I don't know* in each community.

#### **4.3.1.3. Organizational and conversational functions of the structure *I know***

The expression *I know* does not present the literal understanding of what has just been said but facilitates the interactivity and connection between speakers and listeners through encouraging the speaker.

### **4.3.2. Politeness strategy**

#### **4.3.2.1. Politeness strategy of *I think***

*I think* is used to politely express the fact that the speaker does not totally believe in what has just been said. For example, *I think P is right reflect* means "I believe in P but there are conditions for my belief".

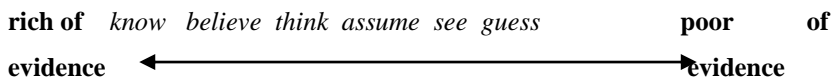
#### **4.3.2.2. Politeness strategy of *I don't remember clearly but, I cannot guarantee that, and If I don't get it wrong***

Those abovementioned units reflect the humble modesty, describing that what is going to be said about P is just merely an idea exchange among those engaging in the dialogues, not a total positive or negative statement. This represents the politeness to avoid imposing personal point-of-view on the other people.

### **4.3.3. Conventional and conversational implicatures**

#### **4.3.3.1. Conventional implicatures of *I know***

The utterance which contain *I know* implicates that there is trace of evidence in the speaker's statement. Level of evidence in the utterance is presented by the following scale:



#### **Model 4.1. Scale of evidentiality in the utterance**

*I know* shows that speaker has the most trustworthy evidences; *I believe* acts as a “receipt” to confirm speaker's trust towards the rightness of the statement; *I guess* can be taken as the reference channel for listener in spite of the low level of evidence in the statement; *I think/assume/see* possess the neutral position in the scale of evidentiality.

#### **4.3.3.2. Conversational implicatures of *I know***

If appearing in wider contexts, this expression can reflect different implicatures. Identifying the level of evidentiality of an expression which contains *I know*, *I think*, *I believe*, *I guess*, etc. needs to be based on the specific conversational context, that is conversational implicatures.

#### **4.4. Conclusion**

These following conclusions are made based on the research on the pragmatic characteristics of expressions which contain cognitive verbs: i) Cognitive verbs when used in some structures can be pragmatised to become pragmatic markers. They are not parts of the clauses but function as signals that the spoken information is related to listeners.

ii) Speakers apply a significant number of pragmatic markers to attract listeners to the content of the conversation or to seek for consensus. That is the reason why some pragmatic markers are coined from cognitive verbs.

## CONCLUSION

The research on cognitive verbs in Vietnamese language has partly contributed to the comprehensive understanding of intellectual fields in linguistics.

**From grammatical aspects, cognitive verbs are examined by structural and functional grammar approaches.**

i) With structural grammar approach, this group of words is researched based on general meaning, capability of combination and syntax functions. It is necessary to remember that apart from their normal grammatical functions, cognitive verbs can appear in inserted structures to reflect modalities, then named *parenthetical verbs*.

ii) The duality phenomena, being both verbs and adjectives, of those in the group of cognitive verbs reflects the challenges to the differentiation between modal verbs and adjectives in languages that do not have grammatical indicators through structural format like Vietnamese. It is also noticed that there is an inconsistency in the classification systems of different dictionaries in this phenomenon.

iii) With functional grammar approach, it can be confirmed that cognitive verbs always have two arguments, one of which acts as *agent* or *experiencer* while the other one reflects *cognitive content*.

### **From semantic aspects**

i) From the definitions of each word in the dictionaries, a common semantic structure for the whole group is developed based on two criteria: [+/- meaning to evaluate action] and [+/- presupposition].

For the second criterion, it is stated that not all of cognitive verbs have presupposition but for those that do, presupposition is the

foundation for a more comprehensive understanding of their meanings and the condition to differentiate them with their synonyms and antonyms.

ii) Popular semantic characteristics in cognitive meaning field e.g. multi layers of meaning and synonyms and distinguished characteristics e.g. the combination of cognitive and emotional meanings as well as the transfer of meaning from perception to cognition layers are identified. Verbs that describe 3 out of 5 senses possess these characteristics. For example: the verb *see* of visual group.

In relation to English, it is noticed that the transfer of meanings into cognitive field of the verb *thấy* (*see*) is not as diversified as *see* in English but the level of moralization of *Tôi thấy* (*I see*) is very high. The frequency of usage of *Tôi thấy* (*I see*) is lower than *Tôi nghĩ* (*I think*), however it has the similar function as *Tôi nghĩ* and can replace *Tôi nghĩ*. In the meanwhile, *I think* in English language possesses a “dominant” position in comparison with other evaluation structures.

**The combination of cognition and emotions** in the semantic meanings of some verbs shows that cognitive verbs do not describe purely objective actions as visualized by logic or philosophy but present the connection between rationality and emotion which is reflected by languages. The meaning of *believe*, *scare*, *think* can be taken as the typical examples for this transfer.

**In the phenomenon of multi meanings**, if examined by the traditional approach, *think* is not merely the name of human’s basic mental -cognitive process but also the combination and intersection of

other mental processes to become a multi-meaning word. In Vietnamese as well as in English, the verb *think* clearly reflect these semantic characteristics and in the meantime present its paralinguistic role in explaining other cognitive verbs in the system.

From cognitive semantic approach, NGÃM (COGITATION) is determined as the typical/centric concept of NGHĨ (THINK), surrounding by marginal/peripheral concepts. As semantic units NGHĨ hay THINK share this centric concept together with different marginal concepts: REMEMBER - a cognitive concept and direct OPINION concept in English do not appear in the verb NGHĨ (THINK) in Vietnamese.

**With the research on semantic aspects of *know* – *understand*,** it is noticed that this relationship is far beyond the contrary or integrity as in logic. Human beings' cognition is subject to logic rules but its presentation is very flexible, diversified and delicate. It is impossible to differentiate the semantic meanings of *know* and *understand* in all situations in Vietnamese. These two verbs are more of a pair of partial synonyms than a pair with adjunct meanings. They are also more of a pair of inclusive relationship than partial antonyms.

In relation to English, it is concluded that *biết* in Vietnamese is used in a larger scope than *know* in English and *understand* in English covers a larger semantic coverage than *hiểu* in Vietnamese. In simple situation without much intellectual effort, Vietnamese speakers tend to use *biết* while English speakers still stick to *understand*.

**From pragmatic aspects**

i) In the examination of speakers' usage of cognitive verbs to target the listeners, the distinguished pragmatic characteristic of some cognitive verbs such as *think, know, mistake, doubt, etc.* that is being pragmatized to become pragmatic markers is highlighted.

ii) Vietnamese and English speakers use a great deal of pragmatic markers to draw listeners' attention to conversations in order to seek for agreement. Therefore, there is a large quantity of pragmatic factors that stem from cognitive verbs for first and second person subjects.

iii) Speakers not only convey information and data about the world through descriptive meaning or express their attitude through modal meaning but also perform the interactive function in conversations. The usage of language expressions that contain cognitive verbs such as *I think/believe/guess..., You know, If I don't remember it wrong, etc.* present human beings' ability to go beyond creating spoken statements.

iv) There are sayings in ancient Greece that *The wise man will not have opinions* by the Stoic or in French proverb that *Le moi est haïssable* (Ego is a nuisance). In some extents, this way of thinking can be considered as a politeness strategy to minimize the negative impact that speaker's ego might cause on listener's dignity. However, in the situation that require subjective viewpoints, when speakers need to state ideas to preserve their opinions and in the same time create a pleasant feeling for listeners, they can apply expression that humbly reflect their personal points of view as *I think/see/assume, etc.*

v) Different names for the structures *I think/believe, etc.* reflects their semantic-pragmatic complexity. These structures are

patterned and gradually become general model which is *first single person + mental-cognitive verb*. They have high possibility of reproduction to conduct pragmatic functions such as conversational interactivity and collaboration, politeness strategy, etc.

vi) *I think* (in the relation to English language) is examined as a representative structure as this structure is applied in diversified ways in written and spoken languages. In specific conditions, when semantic meaning is limited, modal meaning of this structure is activated. A structure like this tends to be “sensitive” with speakers’ communicative needs in conducting pragmatic functions.

Although **relating Vietnamese to English language** is not the main target of this research, this task helps identify the similarities and differences of this group of verbs in the two language systems as well as the usage of this group in two communities.

**Limitations of the thesis:** i) Some content of the thesis is still at basic description level; ii) The dialogue resource is mostly extracted from fictions and journals which partly limits the diversity compared to that of daily conversational materials.

**Research potential:** With cognition approach, this research can be developed from the surface structures of cognitive activities which presented by lexical units to the level of deeper structures of cognition through the way Vietnamese people mention about this activity. Therefore, research on cognitive implicatures and answering the question of where Vietnamese people locate cognition activity on their bodies will be of high potentiality for further studies.

## LIST OF RELATED PUBLICATIONS

1. Nguyen Thi Thu Ha (2011a), “Semantic meaning of the verb “know” in Vietnamese language”, *Dictionaries and Encyclopedias* magazine, 4, p.51-57.
2. Nguyen Thi Thu Ha (2011b), “Metaphors and metonymy of cognitive verbs Vietnamese language”, *Science* magazine (Hue University), vol.68, 5, p.27-34.
3. Nguyen Thi Thu Ha (2012a), “Modal meanings of sentences expressed by cognitive verbs in Vietnamese language”, *Science and Education* magazine (Hue University of Pedagogy), 3, p.81-87.
4. Nguyen Thi Thu Ha (2012b), “Semantic meaning of the verb “think” in Vietnamese language”, *Science* magazine (Hue University), vol.72A, 3, p.111-119.
5. Nguyen Thi Thu Ha (2013), “Semantic meaning of the verb “think” in Vietnamese language”, Proceeding paper at *National Conference of Semantics*, p.47-54, Hanoi.
6. Nguyen Thi Thu Ha (2014), “Transfer of the perceptive verb “see” into the field of cognitive verbs”, *Dictionaries and Encyclopedias* magazine, 4, p.41-46.
7. Ly Toan Thang, Nguyen Thi Thu Ha (2014), “Semantic and pragmatic characteristics of “I think” in Vietnamese language”, *Vietnamese Linguistics in the context of renovation and integration*, p.987-999, Social Sciences Publisher, Hanoi
8. Nguyen Thi Thu Ha (2016), “Politeness strategy of language expressions that contain cognitive verbs in Vietnamese language”, Proceeding paper at *National Conference of Semantics*, vol.1, p.740-744.